

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ngày 30 tháng 06 năm 2017



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	12- 63

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

Giấy phép hoạt động Ngân hàng số Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam (“Ngân hàng”) là ngân hàng thương mại được thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam theo Giấy phép hoạt động số 0060/NH-GP ngày 25 tháng 1 năm 1996 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp. Giấy phép hoạt động có giá trị trong 99 năm kể từ ngày cấp.

Hội đồng Quản trị	Họ và tên	Chức vụ	Ngày được bầu
	Ông Đặng Khắc Vỹ	Chủ tịch	Được bầu lại ngày 28 tháng 04 năm 2016
	Ông Đặng Văn Sơn	Phó Chủ tịch	Được bầu lại ngày 28 tháng 04 năm 2016
	Ông Hàn Ngọc Vũ	Thành viên kiêm Tổng Giám đốc	Được bầu lại ngày 28 tháng 04 năm 2016
	Ông Đỗ Xuân Hoàng	Thành viên	Được bầu lại ngày 28 tháng 04 năm 2016
	Ông Michael John Venter	Thành viên	Được bầu lại ngày 28 tháng 04 năm 2016
	Ông Coenraad Johannes Jonker	Thành viên	Được bầu ngày 28 tháng 04 năm 2016
	Ông Ian Park	Thành viên độc lập	Được bầu ngày 28 tháng 04 năm 2016
	Ông Trần Tuấn Phong	Thành viên độc lập	Được bầu ngày 28 tháng 04 năm 2016
Ban Kiểm soát	Họ và tên	Chức vụ	Ngày được bầu
	Ông Trịnh Thanh Bình	Trưởng Ban kiểm soát	Được bầu lại ngày 28 tháng 04 năm 2016
	Bà Nguyễn Lương Thị Bích Thủy	Thành viên	Được bầu lại ngày 28 tháng 04 năm 2016
	Ông Anthony Michael Green Hill	Thành viên	Được bầu lại ngày 28 tháng 04 năm 2016

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

Ban Điều hành	Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
	Ông Hàn Ngọc Vũ	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 09 năm 2013
	Ông Trần Nhật Minh	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Ngân hàng Công nghệ số	Bổ nhiệm lại ngày 01 tháng 05 năm 2016
	Ông Lê Quang Trung	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Nguồn vốn và ngoại hối	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 01 năm 2010
	Ông Phan Việt Cường	Quyển Giám đốc Khối Ngân hàng Bán lẻ	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 11 năm 2016
	Bà Vương Thị Huyền	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Khách hàng doanh nghiệp	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2016
	Ông Loic Faussier	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Quản trị rủi ro	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 07 năm 2012
	Ông Ân Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Ban Pháp chế và Quản trị Doanh nghiệp	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 08 năm 2013
	Ông Hồ Văn Long	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Trung tâm Phát triển năng lực	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 10 năm 2016
	Ông Trần Tuấn Minh	Giám đốc Ban Nhân sự	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 5 năm 2017
	Ông Hoàng Linh	Quyển Giám đốc Ban Dịch vụ Tài chính	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 10 năm 2016
	Bà Đặng Thị Phương Diễm	Giám đốc Khối Nghiệp vụ Tổng hợp	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 09 năm 2012
	Ông Brendan Wade Green	Giám đốc Khối Dịch vụ Công nghệ Ngân hàng	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 04 năm 2016
Người đại diện theo pháp luật	Ông Hàn Ngọc Vũ	Tổng Giám đốc	
Trụ sở đăng ký	Ngân hàng có trụ sở chính tại tầng 1, 6 và 7 Tòa nhà CornerStone – 16 Phan Chu Trinh, phường Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Ngân hàng có một trăm năm mươi bảy (157) đơn vị kinh doanh bao gồm một (01) Hội sở chính, bốn mươi chín (49) chi nhánh và một trăm lẻ bảy (107) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước và một (1) công ty con.		
Công ty kiểm toán	Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam.		

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam (được gọi tắt là “Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc của Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và công ty con trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc của Ngân hàng cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng vào ngày 30 tháng 06 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Thay mặt Ban Giám đốc:

Ông Hàn Ngọc Vũ
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2017

Số tham chiếu: 60758165/19581493-HN/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam và công ty con (sau đây được gọi chung là "Ngân hàng") được lập ngày 14 tháng 08 năm 2017 và được trình bày từ trang 06 đến trang 63, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 06 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc Ngân hàng

Ban Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi, Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

31/11
CÔT
T
IST
VIỆ
HI
H
/KT

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Đặng Phương Hà
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2400-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

	<i>Thuyết minh</i>	<i>30/06/2017 triệu đồng</i>	<i>31/12/2016 triệu đồng</i>
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	1.086.229	855.741
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước (“NHNN”)	6	1.015.260	4.015.092
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng (“TCTD”) khác	7	10.280.900	9.152.036
Tiền gửi tại các TCTD khác	7.1	9.473.100	8.484.659
Cho vay các TCTD khác	7.2	807.800	667.377
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		-	11.331
Cho vay khách hàng		68.317.819	59.164.341
Cho vay khách hàng	8	69.204.586	60.179.583
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9	(886.767)	(1.015.242)
Chứng khoán đầu tư	10	32.429.132	28.698.369
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	10.1	31.312.217	26.916.591
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		2.127.830	2.664.875
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	10.5	(1.010.915)	(883.097)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	11	113.815	124.628
Đầu tư dài hạn khác		185.261	185.261
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(71.446)	(60.633)
Tài sản cố định	12	352.557	378.176
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	<i>12.1</i>	<i>224.477</i>	<i>246.239</i>
Nguyên giá tài sản cố định		550.290	655.935
Khấu hao tài sản cố định		(325.813)	(409.696)
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	<i>12.2</i>	<i>128.080</i>	<i>131.937</i>
Nguyên giá tài sản cố định		246.573	313.332
Hao mòn tài sản cố định		(118.493)	(181.395)
Bất động sản đầu tư		16.403	16.403
Nguyên giá bất động sản đầu tư		16.403	16.403
Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
Tài sản Có khác	13	1.741.193	2.100.840
Các khoản phải thu		441.068	583.389
Các khoản lãi, phí phải thu		1.059.813	1.304.946
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		88	88
Tài sản Có khác		240.224	212.417
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		-	-
TỔNG TÀI SẢN		115.353.308	104.516.957

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

	<i>Thuyết minh</i>	<i>30/06/2017 triệu đồng</i>	<i>31/12/2016 triệu đồng</i>
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	14	1.000.000	-
Tiền gửi và vay các TCTD khác	15	33.300.626	33.261.991
Tiền gửi của các TCTD khác	15.1	19.343.021	17.413.604
Vay các TCTD khác	15.2	13.957.605	15.848.387
Tiền gửi của khách hàng	16	62.183.039	59.260.842
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản công nợ tài chính khác		11.014	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	17	40.650	57.475
Phát hành giấy tờ có giá	18	8.303.262	2.000.000
Các khoản nợ khác	19	1.766.915	1.193.875
Các khoản lãi, phí phải trả		880.633	622.694
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
Các khoản phải trả và công nợ khác		886.282	571.181
Dự phòng rủi ro khác		-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		106.605.506	95.774.183
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn của TCTD	21.1	6.802.939	6.802.939
Vốn điều lệ		5.644.425	5.644.425
Thặng dư vốn cổ phần		1.158.533	1.158.533
Cổ phiếu quỹ		(19)	(19)
Quỹ của TCTD	21.1	1.337.747	1.256.723
Lợi nhuận chưa phân phối	21.1	607.116	683.112
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		8.747.802	8.742.774
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		115.353.308	104.516.957

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/06/2017 <i>triệu đồng</i>	31/12/2016 <i>triệu đồng</i>
Cam kết bảo lãnh vay vốn	385	25
Cam kết giao dịch hối đoái	27.730.482	22.316.209
- <i>Cam kết mua ngoại tệ</i>	1.744.077	3.111.344
- <i>Cam kết bán ngoại tệ</i>	1.221.095	2.366.038
- <i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>	24.765.310	16.838.827
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	2.369.059	1.754.591
Bảo lãnh khác	4.086.334	3.526.370
Các cam kết khác	6.174.063	4.202.440
	40.360.323	31.799.635

Người lập:



Bà Trần Thị Thanh Trà
Giám đốc
Phòng Kế toán tổng hợp

Người phê duyệt:



Ông Hoàng Linh
Quyền Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:



Ông Hàn Ngọc Vũ
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

	Thuyết minh	Giai đoạn từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 triệu đồng	Giai đoạn từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	22	3.275.403	2.555.960
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	23	(1.815.820)	(1.363.899)
Thu nhập lãi thuần		1.459.583	1.192.061
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		242.091	166.727
Chi phí hoạt động dịch vụ		(73.776)	(58.897)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	24	168.315	107.830
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	25	(27.230)	(4.937)
Lãi thuần từ chứng khoán đầu tư	26	72.950	127.890
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần		750	88
Thu nhập từ hoạt động khác		69.537	251.052
Chi phí từ hoạt động khác		(7.734)	(21.173)
Lãi thuần từ hoạt động khác	27	61.803	229.879
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		1.736.171	1.652.811
Chi phí tiền lương		(651.428)	(511.680)
Chi phí khấu hao		(44.966)	(43.454)
Chi phí hoạt động khác		(434.459)	(438.722)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	28	(1.130.853)	(993.856)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		605.318	658.955
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(222.012)	(353.634)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		383.306	305.321
Chi phí thuế TNDN hiện hành	20	(77.171)	(61.047)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	(426)
Tổng chi phí thuế TNDN		(77.171)	(61.473)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		306.135	243.848
Lãi trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	21.2	542	503

Người lập:



Bà Trần Thị Thanh Trà
Giám đốc
Phòng Kế toán tổng hợp

Người phê duyệt:



Ông Hoàng Linh
Quyền Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:



Ông Liên Ngọc Vũ
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

<i>Thuyết minh</i>	<i>Giai đoạn từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	3.520.536	2.657.238
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự đã trả	(1.557.881)	(1.300.228)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	168.315	107.830
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, ngoại tệ	45.720	122.953
Thu nhập khác	6.993	186.627
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	54.810	43.252
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ	(1.085.887)	(950.401)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp nộp trong kỳ	(89.514)	(105.098)
	20	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	1.063.092	762.173
Những thay đổi về tài sản hoạt động	(13.068.407)	1.483.349
(Tăng)/Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	(140.423)	60.000
(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	(3.858.581)	4.850.543
Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	11.331	33.343
Tăng các khoản cho vay khách hàng	(9.025.003)	(3.541.579)
Tăng nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)	(208.279)	(44.629)
Giảm khác về tài sản hoạt động	152.548	125.671
Những thay đổi về công nợ hoạt động	10.270.045	2.502.568
Tăng/(Giảm) Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	1.000.000	(7.879.258)
Tăng các khoản tiền gửi, vay các TCTD khác	38.635	6.601.083
Tăng tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)	2.922.197	3.944.399
Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	6.303.262	-
(Giảm)/(Tăng) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	(16.825)	282
Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	11.014	-
Tăng/(Giảm) của công nợ khác	11.762	(163.938)
Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh	(1.735.270)	4.748.090

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

<i>Thuyết minh</i>	<i>Giai đoạn từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
Mua sắm tài sản cố định	(22.352)	(44.545)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	81
Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	3.006	202
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-	8.735
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	/50	88
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư	(18.596)	(35.439)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	(27.038)	(411.824)
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính	(27.038)	(411.824)
Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng)/từ trong kỳ	(1.780.903)	4.300.827
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	13.355.492	8.327.659
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	11.574.589	12.628.486

Người lập:



Bà Trần Thị Thanh Trà
Giám đốc
Phòng Kế toán tổng hợp

Người phê duyệt:



Ông Hoàng Linh
Quyền Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:



Ông Hải Ngọc Vũ
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Thành lập và Hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại được thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam theo Giấy phép hoạt động số 0060/NH-GP ngày 25 tháng 1 năm 1996 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp. Giấy phép hoạt động có giá trị trong 99 năm kể từ ngày cấp.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tình chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước cho phép.

Vốn Điều lệ

Vốn điều lệ ban đầu của Ngân hàng khi thành lập vào năm 1996 là 50.000.000.000 đồng và được tăng theo từng thời kỳ theo quyết định của Đại Hội đồng Cổ đông. Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 là 5.644.425.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 5.644.425.000.000 đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính tại tầng 1, 6 và 7 Tòa nhà CornerStone – 16 Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Ngân hàng có một trăm năm mươi bảy (157) đơn vị kinh doanh bao gồm một (01) Hội sở chính, bốn mươi chín (49) chi nhánh và một trăm lẻ bảy (107) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước và một (1) công ty con.

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Ngân hàng có một (01) công ty con như sau:

STT	Tên Công ty	Quyết định Thành lập số	Lĩnh vực Hoạt động	Vốn điều lệ	Tỷ lệ % sở hữu của Ngân hàng
1	Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam ("VIB AMC")	0104009004 ngày 29 tháng 12 năm 2009 cấp bởi Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội	Quản lý nợ và khai thác tài sản	66.500 triệu đồng	100%

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 của Ngân hàng là 4.735 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 4.195 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

2. KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 *Kỳ kế toán*

Kỳ kế toán của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán bán niên của Ngân hàng bắt đầu vào 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 30 tháng 06.

2.2 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng là đồng Việt Nam ("đồng" hay "VND"). Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất lớn, cho mục đích lập báo cáo tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng"). Việc trình bày này không ảnh hưởng đến nhìn nhận của người đọc báo cáo tài chính về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ.

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 *Tuyên bố tuân thủ*

Ban Giám đốc của Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các TCTD Việt Nam và tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3.2 *Cơ sở lập báo cáo tài chính*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng" hay "triệu VND"), được lập theo Hệ thống kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2005 và các quyết định bổ sung, sửa đổi Quyết định 479/2004/QĐ-NHNN, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007 và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về chế độ báo cáo tài chính đối với các Tổ chức tín dụng, Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng các báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam, và ngoài ra các báo cáo này không được lập nhằm thể hiện tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính (tiếp theo)

Ngân hàng là công ty mẹ có công ty con như được trình bày tại *Thuyết minh số 1*. Ngân hàng đã lập báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được phát hành độc lập với các báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư 49/2014/TT-NHNN về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 là các khoản mục không có số dư.

3.3 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

3.4 Cơ sở hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính của Ngân hàng mẹ và công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017.

Báo cáo tài chính của Ngân hàng mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất giữa niên độ được lập cho cùng một kỳ tại chính và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa công ty con và Ngân hàng, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các chính sách kế toán đã ban hành nhưng chưa áp dụng

Ngày 20 tháng 11 năm 2015, Quốc hội đã thông qua Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ("Luật Kế toán mới"). Luật Kế toán mới bổ sung thêm quy định về chứng từ điện tử, đồng thời đưa ra quy định về việc áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý đối với một số loại tài sản và nợ phải trả mà giá trị của chúng biến động thường xuyên theo giá thị trường và có thể xác định một cách đáng tin cậy. Luật Kế toán mới có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2017. Ngân hàng sẽ thực hiện đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý khi Bộ Tài chính ban hành quy định cụ thể các tài sản và nợ phải trả được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý, phương pháp kế toán ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác không kỳ hạn và đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 *Tiền gửi tại và cho vay TCTD khác*

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02") và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 ("Thông tư 09")

Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại *Thuyết minh 4.5*.

Theo Thông tư 02, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

4.4 *Các khoản cho vay khách hàng*

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày trong *Thuyết minh 4.5*.

4.5 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng*

Phân loại nợ

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay. Các khoản nợ được phân loại là *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* được coi là nợ xấu.

Dự phòng cụ thể

Dự phòng cụ thể tại ngày 30 tháng 6 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản bảo đảm đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 31 tháng 5. Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể (tiếp theo)

Nhóm nợ		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. 	20%
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	50%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể (tiếp theo)

Nhóm nợ		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được Ngân hàng Nhà nước công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản	100%

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản bảo đảm được quy định trong Thông tư 02.

Dự phòng chung

Dự phòng chung tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 31 tháng 5 năm 2017 của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân bị giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Giám đốc.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/ phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Chứng khoán vốn được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục "Lãi thuần từ chứng khoán đầu tư".

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì Ngân hàng tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

4.7 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành (tiếp theo)

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm theo hướng dẫn tại Thông tư 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam.

Theo Thông tư 14/2015/TT-NHNN, hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng phải trích lập đầy đủ số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

$$X_{(m)} = \frac{Y}{n} \times m - (Z_m + X_{m-1})$$

Trong đó:

- $X_{(m)}$ là số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập đối với trái phiếu đặc biệt tại năm thứ m ;
- X_{m-1} là số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập đối với trái phiếu đặc biệt lũy kế đến hết năm thứ $m-1$;
- Y là mệnh giá trái phiếu đặc biệt;
- n là thời hạn của trái phiếu đặc biệt (tính bằng năm);
- m là số năm kể từ thời điểm phát hành trái phiếu đặc biệt đến thời điểm trích lập;
- Z_m là số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu lũy kế đến thời điểm trích lập (năm thứ m). Tổ chức tín dụng bán nợ phối hợp với Công ty Quản lý tài sản để xác định số tiền thu hồi này

Trường hợp $(Z_m + X_{m-1}) \geq (Y/n \times m)$ thì số tiền trích lập dự phòng cụ thể ($X_{(m)}$) được tính là không (0).

Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục "*Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng*". Trái phiếu đặc biệt này không phải trích lập dự phòng chung.

4.8 Đầu tư dài hạn khác

4.8.1 Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác và Ngân hàng không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.

4.8.2 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác

Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế này gặp thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế (theo mệnh giá) trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng (theo mệnh giá) tại tổ chức kinh tế. Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/(lỗ) phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

4.10 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/(lỗ) phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

4.11 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và hao mòn của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	6 - 8 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 8 năm
Quyền sử dụng đất (*)	theo thời hạn thuê
Phần mềm máy vi tính	3 - 8 năm
Tài sản cố định vô hình khác	3 - 8 năm

(*) Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không được trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.12 *Bất động sản đầu tư*

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Ngân hàng và công ty con có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Bất động sản đầu tư không còn được ghi nhận và trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ tài chính.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này.

4.13 *Các khoản phải thu*

4.13.1 *Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng*

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc. Nợ phải thu khó đòi được Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

4.13.2 *Các khoản phải thu khác*

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phân ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "*Chi phí hoạt động khác*" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.14 Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.15 Vốn cổ phần

4.15.1 Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí tăng thêm liên quan trực tiếp đến giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu.

4.15.2 Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được tiền góp vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

4.15.3 Các quỹ và dự trữ

Các quỹ dự trữ của Ngân hàng:

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau đây theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 và Nghị định số 57/2012/NĐ-CP và theo Điều lệ của Ngân hàng như sau.

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần	5,00% lợi nhuận sau thuế	100,00% vốn cổ phần
Quỹ dự phòng tài chính	10,00% lợi nhuận sau thuế	25,00% vốn cổ phần

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

Các quỹ dự trữ của công ty con:

Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác Tài sản – Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam ("VIB AMC")

Theo Thông tư 27/2002/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 03 năm 2002, yêu cầu VIB AMC trích lập các quỹ được thực hiện tương tự như Ngân hàng.

4.16 Ghi nhận thu nhập và chi phí

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi Ngân hàng thực nhận.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán khi dịch vụ cung cấp đã hoàn thành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.16 Ghi nhận thu nhập và chi phí (tiếp theo)

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thường nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN của NHNN quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Theo hướng dẫn tại Thông tư 09/2015/TT-NHNN, phần chênh lệch giữa giá mua, bán nợ và giá trị ghi sổ khoản nợ của bên bán nợ được xử lý như sau:

- ▶ Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng:
 - ▶ Trường hợp giá bán nợ cao hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch cao hơn được hạch toán vào thu nhập trong kỳ tài chính của Ngân hàng;
 - ▶ Trường hợp giá mua, bán nợ thấp hơn giá trị khoản nợ thì phần chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ tiền bồi thường của cá nhân, tập thể (trong trường hợp tổn thất đã được xác định do cá nhân, tập thể gây ra và phải bồi thường theo quy định), tiền bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm và quỹ dự phòng rủi ro đã được trích lập trong chi phí, phần còn thiếu được hạch toán vào chi phí kinh doanh của Ngân hàng trong kỳ.
- ▶ Đối với các khoản nợ đang theo dõi ngoại bảng, khoản nợ đã xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán, thì số tiền bán khoản nợ được hạch toán vào thu nhập khác của Ngân hàng.

Giá trị ghi sổ khoản nợ được mua, bán gồm giá trị ghi sổ số dư nợ gốc, dư nợ lãi của khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ (nếu có) đến thời điểm mua, bán nợ đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng, ngoại bảng; hoặc giá trị theo dõi trên sổ sách tại thời điểm xuất toán ngoại bảng hoặc tại thời điểm mua, bán nợ đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Giá mua, bán nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua, bán nợ.

4.17 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm sáu tháng đầu năm 2017, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (Thuyết minh số 39). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong kỳ được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên tài khoản "Vốn chủ sở hữu" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ tại thời điểm cuối kỳ tài chính.

4.18 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.19 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá

Các khoản tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20 *Thuế thu nhập doanh nghiệp* (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4.21 *Tài sản ủy thác và quản lý giữ hộ*

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác và quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng.

4.22 *Các hợp đồng phái sinh*

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản – khoản mục "*Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác*" nếu dương hoặc khoản mục công nợ – khoản mục "*Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác*" nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục "*Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối*" trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại ngày lập báo cáo tài chính, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá chính thức do NHNN công bố. Lãi do đánh giá lại được hạch toán vào khoản mục "*Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối*".

4.23 *Bù trừ*

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cản trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc bù trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

4.24 *Lợi ích của nhân viên*

4.24.1 *Trợ cấp nghỉ hưu*

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng của họ trong thời gian làm việc. Ngoài ra, Ngân hàng không có một nghĩa vụ nào khác.

4.24.2 *Trợ cấp thôi việc*

Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2012, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cho những nhân viên tự nguyện thôi việc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.24 Lợi ích của nhân viên (tiếp theo)

4.24.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2013/TT-BLĐTBXH ban hành ngày 1 tháng 3 năm 2013 về hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1,00% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	30/06/2017 triệu đồng	31/12/2016 triệu đồng
Tiền mặt bằng VND	706.300	602.467
Tiền mặt bằng ngoại tệ	378.775	252.137
Vàng phi tiền tệ	1.154	1.137
	1.086.229	855.741

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC (“NHNN”)

	30/06/2017 triệu đồng	31/12/2016 triệu đồng
Tiền gửi thanh toán tại NHNN bằng VND	876.866	3.683.462
Tiền gửi thanh toán tại NHNN bằng ngoại tệ	138.394	331.630
	1.015.260	4.015.092

Tiền gửi tại NHNN Việt Nam bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN. Tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2017, các khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VND được hưởng lãi suất là 1,20%/năm và tiền gửi thanh toán bằng ngoại tệ vượt dự trữ bắt buộc được hưởng lãi suất là 0,05%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 1,20%/năm và 0,05%/năm).

Theo quy định của NHNN, Ngân hàng phải duy trì một khoản dự trữ nhất định tại NHNN dưới dạng dự trữ bắt buộc. Trong tháng 6 năm 2017, tỷ lệ dự trữ bắt buộc là 3,00% và 8,00% (2016: 3,00% và 8,00%) tương ứng đối với tiền gửi của khách hàng bằng VND và ngoại tệ không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng, và tỷ lệ tương ứng là 1,00% và 6,00% (2016: 1,00% và 6,00%) đối với tiền gửi của khách hàng bằng VND và ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

7. TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

7.1 Tiền gửi tại các TCTD khác

	30/06/2017 triệu đồng	31/12/2016 triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	8.273.100	8.317.759
- Bằng VND	8.129.099	8.044.547
- Bằng ngoại tệ, vàng	144.001	273.212
Tiền gửi có kỳ hạn	1.200.000	166.900
- Bằng VND	1.200.000	166.900
- Bằng ngoại tệ, vàng	-	-
	9.473.100	8.484.659
Dự phòng rủi ro	-	-
	9.473.100	8.484.659

7.2 Cho vay các TCTD khác

	30/06/2017 triệu đồng	31/12/2016 triệu đồng
Bằng VND	532.000	440.674
Bằng ngoại tệ	275.800	226.703
	807.800	667.377
Dự phòng rủi ro	-	-
	807.800	667.377

Mức lãi suất tham chiếu thị trường tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác vào thời điểm cuối kỳ như sau:

	30/06/2017 %/năm	31/12/2016 %/năm
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	3,7% - 5,0%	3,9% - 5,5%
Cho vay bằng VND	3,3% - 5,9%	3,9% - 5,5%
Cho vay bằng ngoại tệ	2,05% - 2,65%	1,2% - 2,3%

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi các TCTD khác tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	30/06/2017 triệu đồng	31/12/2016 triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	10.280.901	9.152.036
Nợ cần chú ý	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-
	10.280.901	9.152.036

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

8. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<i>30/06/2017</i> <i>triệu đồng</i>	%	<i>31/12/2016</i> <i>triệu đồng</i>	%
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	68.710.251	99,29	59.268.571	98,49
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	216.990	0,31	641.565	1,07
Nợ cho vay được khoanh chờ xử lý	98.886	0,14	98.886	0,16
Các khoản trả thay khách hàng	14.315	0,02	15.990	0,03
Nợ chờ xử lý	04.100	0,12	50.052	0,09
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	79.984	0,12	97.919	0,16
	69.204.586	100,00	60.179.583	100,00

Mức lãi suất cho vay vào thời điểm cuối kỳ như sau:

	<i>30/06/2017</i> <i>%/năm</i>	<i>31/12/2016</i> <i>%/năm</i>
Cho vay thương mại bằng VND	3,30% - 13,79%	3,70% - 13,09%
Cho vay thương mại bằng ngoại tệ	1,00% - 5,41%	1,00% - 5,25%

8.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	<i>30/06/2017</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2016</i> <i>triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	66.914.587	58.180.238
Nợ cần chú ý	500.905	449.626
Nợ dưới tiêu chuẩn	258.657	40.543
Nợ nghi ngờ	126.093	167.933
Nợ có khả năng mất vốn (*)	1.404.344	1.341.243
	69.204.586	60.179.583

(*) Trong kỳ, Ngân hàng đã mua lại một số khoản nợ xấu từ VAMC số tiền là 373.495 triệu đồng để thực hiện các biện pháp thu hồi và xử lý.

8.2 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay ban đầu

	<i>30/06/2017</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2016</i> <i>triệu đồng</i>
Nợ ngắn hạn	19.107.791	19.945.724
Nợ trung hạn	20.694.674	18.772.480
Nợ dài hạn	29.402.121	21.461.379
	69.204.586	60.179.583

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

8. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

8.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	30/06/2017 triệu đồng	%	31/12/2016 triệu đồng (Trình bày lại)	%
Cho vay các tổ chức kinh tế	31.925.218	46,13	31.850.824	52,93
- Doanh nghiệp nhà nước	4.970.398	7,18	4.837.499	8,04
- Công ty TNHH và công ty cổ phần	21.065.720	30,44	21.509.849	35,74
- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	4.956.998	7,16	4.423.982	7,35
- Doanh nghiệp tư nhân	932.102	1,35	1.079.494	1,79
Cho vay cá nhân và cho vay khác	37.279.368	53,87	28.328.759	47,07
	69.204.586	100,00	60.179.583	100,00

8.4 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	30/06/2017 triệu đồng	%	31/12/2016 triệu đồng	%
Nông nghiệp và lâm nghiệp	1.844.302	2,67	1.700.373	2,82
Thương mại, sản xuất và chế biến	16.182.988	23,38	17.199.902	28,58
Xây dựng	3.181.963	4,60	2.813.527	4,68
Kho bãi vận tải và thông tin liên lạc	15.184.739	21,94	11.523.480	19,15
Cá nhân và các ngành nghề khác	32.810.594	47,41	26.942.301	44,77
	69.204.586	100,00	60.179.583	100,00

9. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ theo Điều 10 của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN. Theo Điều 8 của Thông tư 02, các khoản nợ sẽ được thực hiện phân loại tối thiểu vào thời điểm cuối mỗi quý cho 3 quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho Quý 4 trong kỳ tài chính.

Theo đó, số liệu dự phòng và phân loại nợ của Ngân hàng được lập dựa trên số dư nợ gốc tại ngày 31 tháng 05 năm 2017. Chi tiết số dư dự phòng rủi ro tín dụng trên được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại thời điểm sáu tháng đầu năm như sau:

	30/06/2017 triệu đồng	31/12/2016 triệu đồng
Dự phòng chung	501.200	420.650
Dự phòng cụ thể	385.567	594.592
	886.767	1.015.242

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

9. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Kết quả phân loại nợ và dự phòng rủi ro tín dụng tương ứng cần phải trích tại thời điểm 31 tháng 05 năm 2017 như sau:

	<i>Số dư (*) triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng số dự phòng triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	65.544.813	-	491.587	491.587
Nợ cần chú ý	893.111	138.527	6.698	145.225
Nợ dưới tiêu chuẩn	306.200	16.516	2.297	17.813
Nợ nghi ngờ	82.411	6.008	618	6.626
Nợ có khả năng mất vốn	1.535.364	223.447	-	223.447
	68.361.989	383.498	501.200	884.698

(*) Số dư tại ngày 31 tháng 05 năm 2017

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017 như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ	594.592	420.650	1.015.242
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	63.248	275.780	339.028
Số hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(63.994)	(195.230)	(259.224)
Ảnh hưởng của mua bán nợ trong 5 tháng đầu năm 2017	73.110	-	73.110
Số xử lý rủi ro trong 5 tháng đầu năm 2017	(291.863)	-	(291.863)
Số dư tại 31 tháng 5 năm 2017	375.093	501.200	876.293
Ảnh hưởng của mua bán nợ trong tháng 6 năm 2017	29.064	-	29.064
Số xử lý rủi ro trong tháng 6 năm 2017	(18.590)	-	(18.590)
Số dư cuối kỳ	385.567	501.200	886.767

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016 như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ	410.698	341.778	752.476
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	83.817	95.686	179.503
Số hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(42.717)	(66.678)	(109.395)
Số dư dự phòng rủi ro tại ngày 31 tháng 05 năm 2016	451.798	370.786	822.584
Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong tháng 6 năm 2016	(44.629)	-	(44.629)
Số dư cuối kỳ	407.169	370.786	777.955

11/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

10. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

10.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chi tiết các khoản chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán của Ngân hàng như sau:

	<i>30/06/2017</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2016</i> <i>triệu đồng</i>
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
<i>Chứng khoán nợ</i>	31.312.217	26.916.591
Chứng khoán nợ Chính phủ	20.606.893	17.862.228
- <i>Tín phiếu Kho bạc Nhà nước</i>	-	-
- <i>Trái phiếu Chính phủ</i>	20.606.893	17.862.228
Chứng khoán nợ do các TCTD khác phát hành	2.410.834	1.810.613
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	8.294.490	7.243.750
<i>Chứng khoán vốn</i>	-	-
	31.312.217	26.916.591
<i>Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</i>		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán	-	-
- Dự phòng chung rủi ro chứng khoán	(61.507)	(42.717)
- Dự phòng cụ thể rủi ro chứng khoán	(95.396)	(95.396)
	(156.903)	(138.113)
	31.155.314	26.778.478

10.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)

Chi tiết các khoản chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành) của Ngân hàng như sau:

	<i>30/06/2017</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2016</i> <i>triệu đồng</i>
Trái phiếu do Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam phát hành	42.380	42.380
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-
	42.380	42.380

Trái phiếu do Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam phát hành là trái phiếu chuyển đổi cho các khoản cho vay Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam được chính phủ bảo lãnh, có kỳ hạn 10 năm, tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2017 trái phiếu này có lãi suất là 8,9%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

10. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

10.3 Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Chi tiết trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành của Ngân hàng như sau:

	<i>30/06/2017</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2016</i> <i>triệu đồng</i>
Trái phiếu do Công ty Quản lý Tài sản của các TCTD Việt Nam phát hành	2.085.450	2.622.495
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(854.012)	(744.984)
	1.231.438	1.877.511

Trái phiếu do Công ty Quản lý Tài sản của các TCTD Việt Nam phát hành bao gồm các trái phiếu có kỳ hạn 5 năm các khoản trái phiếu này có lãi suất là 0%. Mệnh giá các trái phiếu này bằng số dư nợ gốc ghi nhận nội bảng trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng tại thời điểm báo nợ. Trong đó, số dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng tại thời điểm báo nợ tương ứng với các trái phiếu nêu trên là 337.867 triệu đồng.

10.4 Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Phân tích chất lượng chứng khoán (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành) được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2017 như sau:

<i>Phân loại</i>	<i>30/06/2017</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2016</i> <i>triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	8.779.230	8.996.743
Nợ cần chú ý	100.000	100.000
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-
	8.879.230	9.096.743

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

10. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

10.5 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

Thay đổi dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017 như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng triệu đồng</i>
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2017	95.396	42.716	138.112
Số dự phòng trích lập trong kỳ	-	47.989	47.989
Số dự phòng hoàn nhập trong kỳ	-	(29.198)	(29.198)
Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2017	95.396	61.507	156.903

Thay đổi dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán trong giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016 như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng triệu đồng</i>
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2016	99.996	30.271	130.267
Số dự phòng trích lập trong kỳ	-	16.825	16.825
Số dự phòng hoàn nhập trong kỳ	(42.000)	(16.332)	(58.332)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	57.996	30.764	88.760

Thay đổi dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn trong giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017 như sau:

	<i>Giai đoạn từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ	744.984	564.652
Số dự phòng trích lập trong kỳ	142.207	283.525
Ảnh hưởng của việc mua lại các khoản nợ và tất toán trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	(33.179)	-
Số dư cuối kỳ	854.012	848.177

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

11. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	<i>30/06/2017</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2016</i> <i>triệu đồng</i>
Các khoản đầu tư dài hạn khác	185.261	185.261
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(71.446)	(60.633)
	113.815	124.628

Thay đổi dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn trong giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017 như sau:

	<i>Dự phòng giảm</i> <i>giá đầu tư dài hạn</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Tổng</i> <i>triệu đồng</i>
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2017	60.633	60.633
Số dự phòng trích lập trong kỳ	10.813	10.813
Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2017	71.446	71.446

Thay đổi dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn trong giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016 như sau:

	<i>Dự phòng giảm</i> <i>giá đầu tư dài hạn</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Tổng</i> <i>triệu đồng</i>
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2016	75.615	75.615
Số dự phòng hoàn nhập trong kỳ	(2.748)	(2.748)
Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2016	72.867	72.867

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam

B05a/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA MIỀN ĐÓ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 05 năm 2017

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

12.1 Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017 như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng	Máy móc thiết bị triệu đồng	Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn triệu đồng	Thiết bị, dụng cụ quản lý triệu đồng	TSCĐ hữu hình khác triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Nguyên giá TSCĐ:						
Số dư đầu kỳ	106.377	343.025	68.473	41.327	96.733	655.935
Mua trong kỳ	1.084	432	-	2.272	5.111	8.899
Giảm khác	(8.722)	(70.581)	-	(16.784)	(18.457)	(114.544)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	98.739	272.876	68.473	26.815	83.387	550.290
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Số dư đầu kỳ	37.541	233.202	53.341	24.740	60.872	409.696
Khấu hao trong kỳ	3.677	14.977	2.124	2.258	7.625	30.661
Giảm khác	(8.722)	(70.581)	-	(16.784)	(18.457)	(114.544)
Số dư cuối kỳ	32.496	177.598	55.465	10.214	50.040	325.813
Giá trị còn lại của TSCĐ:						
Tại ngày đầu kỳ	68.836	109.823	15.132	16.587	35.861	246.239
Tại ngày cuối kỳ	66.243	95.278	13.008	16.601	33.347	224.477

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam

B05a/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (tiếp theo)

12.1 Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm 2016 như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng	Máy móc thiết bị triệu đồng	Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn triệu đồng	Thiết bị dụng cụ quản lý triệu đồng	TSCĐ hữu hình khác triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Nguyên giá TSCĐ:						
Số dư đầu năm	102.973	418.881	56.648	28.590	97.344	704.436
Mua trong năm	5.892	6.579	11.825	13.586	6.944	44.826
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(2.488)	(82.435)	-	(849)	(7.555)	(93.327)
Số dư cuối năm	106.377	343.025	68.473	41.327	96.733	655.935
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Số dư đầu năm	31.657	281.579	48.952	22.034	53.824	438.046
Khấu hao trong năm	8.372	33.955	4.389	3.555	14.603	64.874
Thanh lý, nhượng bán	(2.488)	(82.332)	-	(849)	(7.555)	(93.224)
Số dư cuối năm	37.541	233.202	53.341	24.740	60.872	409.696
Giá trị còn lại của TSCĐ:						
Tại ngày đầu năm	71.316	137.302	7.696	6.556	43.520	266.390
Tại ngày cuối năm	68.836	109.823	15.132	16.587	35.861	246.239

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

12.2 Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình trong trong giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017 như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất triệu đồng</i>	<i>Phần mềm máy vi tính triệu đồng</i>	<i>TSCĐ vô hình khác triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá TSCĐ vô hình:				
Số dư đầu kỳ	3.006	298.578	11.748	313.332
Mua trong kỳ	-	13.454	-	13.454
Bán trong kỳ	(3.006)	-	-	(3.006)
Giảm khác	-	(72.597)	(4.610)	(77.207)
Số dư cuối kỳ	-	239.435	7.138	246.573
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số dư đầu kỳ	-	172.381	9.014	181.395
Khấu hao trong kỳ	-	13.788	517	14.305
Giảm khác	-	(72.597)	(4.610)	(77.207)
Số dư cuối kỳ	-	113.572	4.921	118.493
Giá trị còn lại:				
Tại ngày đầu kỳ	3.006	126.197	2.734	131.937
Tại ngày cuối kỳ	-	125.863	2.217	128.080

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm 2016 như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất triệu đồng</i>	<i>Phần mềm máy vi tính triệu đồng</i>	<i>TSCĐ vô hình khác triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá TSCĐ vô hình:				
Số dư đầu năm	47.981	226.009	11.786	285.776
Mua trong năm	3.006	72.604	-	75.610
Thanh lý, nhượng bán	-	(35)	(38)	(73)
Giảm khác	(47.981)	-	-	(47.981)
Số dư cuối năm	3.006	298.578	11.748	313.332
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số dư đầu năm	-	148.636	7.776	156.412
Khấu hao trong năm	-	23.780	1.276	25.056
Thanh lý, nhượng bán	-	(35)	(38)	(73)
Số dư cuối năm	-	172.381	9.014	181.395
Giá trị còn lại:				
Tại ngày đầu năm	47.981	77.373	4.010	129.364
Tại ngày cuối năm	3.006	126.197	2.734	131.937

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

13. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	30/06/2017 triệu đồng	31/12/2016 triệu đồng
Các khoản phải thu	441.068	583.389
Các khoản phải thu nội bộ	90.502	56.739
Các khoản phải thu bên ngoài	350.566	526.650
- <i>Phải thu từ Ngân sách Nhà nước</i>	32.397	30.730
- <i>Phải thu từ VAMC</i>	24.847	39.248
- <i>Phải thu từ dịch vụ thư tín dụng nhập hàng trả chậm (i)</i>	81.990	301.827
- <i>Chi xử lý tài sản bảo đảm nợ</i>	24.167	24.052
- <i>Các khoản phải thu khác từ bên ngoài</i>	187.165	130.793
Các khoản lãi, phí phải thu (ii)	1.059.813	1.304.946
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	88	88
Tài sản Có khác	240.224	212.417
- <i>Vật liệu</i>	12.174	6.747
- <i>Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho tổ chức tín dụng, đang chờ xử lý</i>	1.580	2.206
- <i>Chi phí trả trước</i>	212.228	203.464
- <i>Phải Thu khác</i>	14.242	-
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	-	-
	1.741.193	2.100.840

(i) Phải thu từ dịch vụ thư tín dụng nhập hàng trả chậm là các khoản phải thu các nhà nhập khẩu là khách hàng của Ngân hàng từ dịch vụ thanh toán trước bộ chứng từ trả chậm theo thư tín dụng nhập khẩu do Ngân hàng phát hành. Sản phẩm này được thực hiện theo chấp thuận của NHNNVN tại Công văn số 5698/NHNN-TD.

(ii) Các khoản lãi, phí phải thu:

	30/06/2017 triệu đồng	31/12/2016 triệu đồng
Lãi phải thu từ tiền gửi	10.943	2.448
Lãi phải thu từ đầu tư chứng khoán	607.901	911.407
Lãi phải thu từ hoạt động tín dụng	391.043	353.232
Lãi phải thu từ công cụ tài chính phái sinh	49.926	37.859
	1.059.813	1.304.946

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

14. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

	<i>30/06/2017</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2016</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi tại Kho bạc Nhà nước bằng VND	1.000.000	-
	1.000.000	-

Tiền gửi tại Kho bạc Nhà nước bằng VND có lãi suất 3,80%/năm.

15. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

15.1 Tiền gửi các các TCTD khác

	<i>30/06/2017</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2016</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi không kỳ hạn	8.009.636	8.005.523
Bằng VND	8.009.610	8.005.497
Bằng ngoại tệ	26	26
Tiền gửi có kỳ hạn	11.333.385	9.408.081
Bằng VND	10.128.430	6.460.000
Bằng ngoại tệ	1.204.955	2.948.081
	19.343.021	17.413.604

15.2 Vay các TCTD khác

	<i>30/06/2017</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2016</i> <i>triệu đồng</i>
Bằng VND	7.150.682	7.558.115
Bằng ngoại tệ	6.806.923	8.290.272
	13.957.605	15.848.387

Mức lãi suất tiền gửi và tiền vay các tổ chức tín dụng khác vào thời điểm cuối kỳ như sau:

	<i>30/06/2017</i> <i>%/năm</i>	<i>31/12/2016</i> <i>%/năm</i>
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác bằng VND	1,5% - 4,9%	3,7% - 5,4%
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác bằng ngoại tệ	1,2% - 2,3%	1,0% - 2,2%
Tiền vay các TCTD khác bằng VND	1,5% - 4,9%	3,7% - 5,4%
Tiền vay các TCTD khác bằng ngoại tệ	1,2% - 2,3%	1,0% - 2,2%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

16. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

16.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	30/06/2017 triệu đồng	31/12/2016 triệu đồng
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	11.359.123	11.021.818
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	9.138.550	8.788.729
- Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND	237.754	266.804
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.898.764	1.899.722
- Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	04.055	66.563
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	50.434.810	48.049.367
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	22.148.122	17.501.084
- Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	25.169.652	27.464.260
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	202.529	276.186
- Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	2.914.507	2.807.837
Tiền gửi vốn chuyên dùng	232.089	107.621
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	201.733	98.561
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	30.356	9.060
Tiền ký quỹ	157.017	82.036
- Tiền gửi ký quỹ bằng VND	151.007	77.980
- Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	6.010	4.056
	62.183.039	59.260.842

16.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	30/06/2017 triệu đồng	31/12/2016 triệu đồng
Tiền gửi của TCKT	33.777.071	28.655.379
Tiền gửi của cá nhân và các đối tượng khác	28.405.968	30.605.463
	62.183.039	59.260.842

Mức lãi suất tiền gửi khách hàng tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	30/06/2017 %/năm	31/12/2016 %/năm
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00% - 0,50%	0,00% - 0,10%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00%	0,00%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,50% - 7,80%	0,50% - 7,70%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00% - 2,00%	0,00% - 2,00%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

17. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY MÀ TỔ CHỨC TÍN DỤNG CHỊU RỦI RO

	<i>30/06/2017</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2016</i> <i>triệu đồng</i>
Vốn nhận ủy thác của Ban quản lý dự án tín dụng quốc tế - SBV	40.650	57.475
	40.650	57.475

18. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	<i>30/06/2017</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2016</i> <i>triệu đồng</i>
Dưới 12 tháng	-	-
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	8.303.262	2.000.000
Từ 5 năm trở lên	-	-
	8.303.262	2.000.000

Giấy tờ có giá bao gồm chứng chỉ tiền gửi có lãi suất từ 6,50% đến 6,88%/năm.

19. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	<i>30/06/2017</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2016</i> <i>triệu đồng</i>
Các khoản lãi, phí phải trả (i)	880.633	622.694
Các khoản phải trả nội bộ	244.692	240.491
Các khoản phải trả cán bộ nhân viên	137.141	167.802
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	36.529	33.620
Phải trả nội bộ khác	71.022	39.069
Các khoản phải trả bên ngoài	631.642	328.765
Thuế và các khoản phải nộp NN (<i>Thuyết minh 20</i>)	52.516	62.964
Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	65.955	49.956
Phải trả thanh toán giữa các tổ chức tín dụng	35.953	57.196
Phải trả chuyển tiền chờ thanh toán	121.215	54.577
Các khoản chờ thanh toán khác(*)	355.992	100.297
Các khoản phải trả khác	11	3.775
Doanh thu chờ phân bổ	9.948	1.925
	1.766.915	1.193.875

(*): Bao gồm phải trả cổ tức năm 2016 tương ứng số tiền 255.185 triệu đồng. Từ ngày 05/07/2017, Ngân hàng đã tiến hành chi trả theo Thông báo số 4.0758.17 ngày 16 tháng 6 năm 2017 về việc chi trả cổ tức năm 2016.

(i) Các khoản lãi, phí phải trả:

	<i>30/06/2017</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2016</i> <i>triệu đồng</i>
Lãi phải trả tiền gửi có kỳ hạn	291.645	170.764
Lãi phải trả tiền gửi tiết kiệm	461.813	398.556
Lãi phải trả từ phát hành giấy tờ có giá	78.630	1.591
Lãi phải trả từ vay các tổ chức khác	17.539	29.005
Lãi phải trả từ vốn nhận ủy thác từ các tổ chức khác	557	1.298
Lãi phải trả từ các hợp đồng công cụ tài chính phái sinh	30.449	21.480
	880.633	622.694

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

20. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Đơn vị: triệu đồng

	Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế TNDN	55.646	76.946	(89.514)	43.078
Thuế GTGT	1.281	772	-	2.053
Các loại thuế khác	6.037	1.358	(10)	7.385
	62.964	79.076	(89.524)	52.516

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo quy định của Thông tư số 96/2015/TT-BTC có hiệu lực ngày 22 tháng 10 năm 2015.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ tài chính. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ tài chính.

Chi phí thuế TNDN trong kỳ được tính như sau:

	Giai đoạn từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 triệu đồng	Giai đoạn từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế	383.306	305.321
<i>Trừ:</i>		
- Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(750)	(88)
- Thu nhập không chịu thuế phát sinh từ hợp nhất báo cáo	(10.715)	-
<i>Cộng:</i>		
- Chi phí không được khấu trừ phát sinh từ hợp nhất báo cáo	14.015	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	385.856	305.233
Chi phí thuế TNDN hiện hành trong kỳ	77.171	61.047
Chi phí thuế TNDN phát sinh trong kỳ	77.171	61.047
Điều chỉnh thuế TNDN năm trước	(225)	-
Thuế TNDN phải trả/(phải thu) đầu kỳ	55.646	74.187
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(89.514)	(105.098)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	43.078	30.136

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam

B05a/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

21. VỐN VÀ CÁC QUỸ

21.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Tình hình thay đổi vốn của Ngân hàng và các công ty con trong giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017 như sau:
Đơn vị: triệu đồng

	Vốn điều lệ	Tặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu Quý	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại 1/1/2017	5.644.425	1.158.533	(19)	7.319	389.073	860.332	683.111	8.742.774
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	306.137	306.137
Trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	53.085	27.938	(81.023)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(19.111)	(19.111)
Cổ tức phải trả cho cổ đông	-	-	-	-	-	-	(282.223)	(282.223)
Điều chỉnh thuế TNDN năm trước	-	-	-	-	-	-	225	225
Số dư tại 30/06/2017	5.644.425	1.158.533	(19)	7.319	442.158	888.270	607.116	8.747.802

Tình hình thay đổi vốn của Ngân hàng và các công ty con trong năm 2016 như sau:

	Vốn điều lệ	Tặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu Quý	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại 1/1/2016	4.845.000	1.957.958	(12)	7.319	342.424	835.778	622.342	8.610.809
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	561.732	561.732
Tặng vốn trong năm (*)	799.425	(799.425)	(7)	-	-	-	-	(7)
Trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	46.650	24.554	(71.204)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(16.794)	(16.794)
Cổ tức phải trả cho cổ đông	-	-	-	-	-	-	(411.824)	(411.824)
Biến động khác	-	-	-	-	-	-	(1.141)	(1.141)
Số dư tại 31/12/2016	5.644.425	1.158.533	(19)	7.319	389.074	860.332	683.111	8.742.774

(*) Trong năm 2016, Ngân hàng đã thực hiện tăng vốn điều lệ từ 4.845.000 triệu đồng lên 5.644.425 triệu đồng theo công văn số 7541/NHNN-TTGSNH của Ngân hàng Nhà nước ngày 5 tháng 10 năm 2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

21. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG (tiếp theo)

21.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Chi tiết phần vốn đầu tư của TCTD như sau:

Đơn vị: triệu đồng

	30/06/2017			31/12/2016		
	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi
Vốn góp của cổ đông (*)	5.644.425	5.644.425	-	5.644.425	5.644.425	-
Thặng dư vốn cổ phần	1.158.533	1.158.533	-	1.158.533	1.158.533	-
Cổ phiếu quỹ	(19)	(19)	-	(19)	(19)	-
	6.802.939	6.802.939	-	6.802.939	6.802.939	-

21.2 Lãi trên mỗi cổ phiếu

	Giai đoạn từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Giai đoạn từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
Lợi nhuận sau thuế (triệu đồng)	306.135	243.848
Trừ Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	306.135	243.848
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	564.440.589	484.500.000
Lãi trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	542	503

21.3 Vốn cổ phần

	30/06/2017		31/12/2016	
	Số cổ phiếu	triệu đồng	Số cổ phiếu	triệu đồng
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	79.942.500	799.425	79.942.500	799.425
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	564.440.589	5.644.406	564.440.589	5.644.406
- Cổ phiếu phổ thông	564.440.589	5.644.406	564.440.589	5.644.406
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

22. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	<i>Giai đoạn từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 triệu đồng</i>
Thu nhập lãi tiền gửi	24.451	46.367
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	2.387.816	1.763.401
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán	819.387	716.090
Thu nhập từ hoạt động bảo lãnh	20.008	16.757
Thu khác từ hoạt động tín dụng	23.741	13.345
	3.275.403	2.555.960

23. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	<i>Giai đoạn từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 triệu đồng</i>
Trả lãi tiền gửi	1.541.408	1.183.174
Trả lãi tiền vay	196.705	173.446
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	77.039	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	608	7.279
	1.815.820	1.363.899

24. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	<i>Giai đoạn từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	242.091	166.727
Thu từ dịch vụ thanh toán	97.144	80.205
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	1.949	1.958
Thu từ dịch vụ tư vấn	18.510	2.198
Thu từ dịch vụ đại lý nhận ủy thác	522	9
Thu từ các khoản thu xếp tài chính	64.094	41.529
Thu phí duy trì tài khoản	5.466	6.388
Thu phí dịch vụ mobile banking	8.203	7.221
Thu từ dịch vụ lưu giữ, hộp an toàn	2.925	6.452
Thu phí khác	43.278	20.767
Chi phí hoạt động dịch vụ	(73.776)	(58.897)
Chi về dịch vụ thanh toán	(46.328)	(36.215)
Cước phí bưu điện về mạng viễn thông	(9.284)	(8.184)
Vận chuyển, bốc xếp tiền	(114)	(105)
Kiểm đếm, phân loại và đóng gói tiền	(27)	(72)
Bảo vệ tiền	(1.667)	(1.531)
Dịch vụ tư vấn	(2)	(485)
Dịch vụ môi giới	(9.994)	(3.178)
Chi khác	(6.360)	(9.127)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	168.315	107.830

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

25. LỖ THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	<i>Giai đoạn từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 triệu đồng</i>
Thu thuận từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	2.027	36.402
Chi thuận về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(29.257)	(41.339)
Lỗ thuận từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(27.230)	(4.937)

26. LÃI THUẬN TỪ CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<i>Giai đoạn từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	91.741	86.444
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư (Trích lập)/Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	-	(62)
	(18.791)	41.508
Lãi thuận từ chứng khoán đầu tư	72.950	127.890

27. LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Giai đoạn từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 triệu đồng</i>
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác	4.952	8.604
Thu từ nợ đã xử lý rủi ro	54.810	43.252
Thu nhập khác	9.775	199.196
Thu nhập từ hoạt động khác	69.537	251.052
Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác	(6.873)	(18.461)
Chi về hoạt động kinh doanh khác	-	(2.457)
Chi phí khác	(861)	(255)
Chi phí từ hoạt động khác	(7.734)	(21.173)
	61.803	229.879

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

28. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	<i>Giai đoạn từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 triệu đồng</i>
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	11.963	9.181
Chi phí cho nhân viên	651.428	511.680
Chi về tài sản	259.500	249.833
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	174.610	204.137
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	22.539	19.025
Chi phí dự phòng đầu tư dài hạn	10.813	-
	1.130.853	993.856

29. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền tuân thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ sau đây:

	<i>30/06/2017 triệu đồng</i>	<i>31/12/2016 triệu đồng</i>
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	1.086.229	855.741
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	1.015.260	4.015.092
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	8.273.100	8.317.759
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua	1.200.000	166.900
	11.574.589	13.355.492

30. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ, NHÂN VIÊN

	<i>Giai đoạn từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 Triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 Triệu đồng</i>
I. TỔNG SỐ CÁN BỘ, NHÂN VIÊN BÌNH QUÂN (người)	4.553	3.869
II. THU NHẬP CỦA CÁN BỘ, NHÂN VIÊN		
1. Tổng quỹ lương	444.343	367.043
2. Thu nhập khác	120.235	75.874
3. Tổng thu nhập (1+2)	564.578	442.917
4. Tiền lương bình quân/tháng	16,27	15,81
5. Thu nhập bình quân/tháng	20,67	19,08

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

31. TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ THỂ CHẤP, CẦM CỔ VÀ CHIẾT KHẤU, TÁI CHIẾT KHẤU

31.1 Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

(a) Loại hình và giá trị sổ sách của các tài sản thế chấp của khách hàng tại thời điểm đầu năm 2017 như sau:

	Giá trị sổ sách	
	30/06/2017 triệu đồng	31/12/2016 triệu đồng
Bảo lãnh	10.814.935	8.656.170
Bất động sản	92.389.929	77.352.608
Hàng hóa lưu kho	14.003.668	14.346.619
Máy móc thiết bị	10.146.386	8.508.789
Phương tiện vận tải	25.892.477	19.005.679
Quyền khai thác tài sản	17.950.846	15.811.058
Vàng, ngoại tệ, giấy tờ có giá	18.284.878	14.594.586
Tài sản đảm bảo khác	2.299.702	2.189.391
	191.782.821	160.464.900

(b) Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu của TCTD khác

	Giá trị mệnh giá	
	30/06/2017 triệu đồng	31/12/2016 triệu đồng
Bảo lãnh	100.000	100.000
Bất động sản	208.378	208.378
Vàng, ngoại tệ, giấy tờ có giá	795.000	995.000
	1.103.378	1.303.378

31.2 Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

Chi tiết các tài sản, giấy tờ có giá của Ngân hàng và công ty con được đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu vào thời điểm 30 tháng 06 năm 2017 như sau:

	30/06/2017 triệu đồng	31/12/2016 triệu đồng
Chứng khoán đầu tư	8.660.000	7.254.000

32. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết như sau:

	30/06/2017 triệu đồng	31/12/2016 triệu đồng
Cam kết bảo lãnh vay vốn	385	25
Cam kết giao dịch hối đoái	27.730.482	22.316.209
- Cam kết mua ngoại tệ	1.744.077	3.111.344
- Cam kết bán ngoại tệ	1.221.095	2.366.038
- Cam kết giao dịch hoán đổi	24.765.310	16.838.827
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	2.369.059	1.754.591
Bảo lãnh khác	4.086.334	3.526.370
Các cam kết khác	6.174.063	4.202.440
	40.360.323	31.799.635

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

33. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
- ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - ▶ có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh mà Ngân hàng là một bên liên doanh (Xem Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 8 - Thông tin tài chính về những khoản vốn góp liên doanh);
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Quản lý của Ngân hàng hoặc công ty mẹ của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);
- (e) Bên liên quan là một Ngân hàng trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Ngân hàng không có các giao dịch lớn và các khoản phải thu, phải trả trọng yếu tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày với các bên liên quan. Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc trong sáu tháng đầu năm 2017 là 22.907 triệu đồng.

34. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	<i>Trong nước triệu đồng</i>	<i>Nước ngoài triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Tài sản vào ngày 30 tháng 06 năm 2017	113.059.891	50.903	113.110.794
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	10.230.588	50.312	10.280.900
Cho vay khách hàng	69.204.586	-	69.204.586
Chứng khoán đầu tư	33.440.047	-	33.440.047
Góp vốn, đầu tư dài hạn	184.670	591	185.261
Công nợ vào ngày 30 tháng 06 năm 2017	95.178.887	9.619.054	104.797.941
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	1.000.000	-	1.000.000
Tiền gửi và vay các TCTD khác	26.556.142	6.744.484	33.300.626
Tiền gửi của khách hàng	59.308.469	2.874.570	62.183.039
Các công cụ tài chính phái sinh	11.014	-	11.014
Phát hành giấy tờ có giá	8.303.262	-	8.303.262
Cam kết ngoại bảng vào ngày 30 tháng 06 năm 2017	40.360.323	-	40.360.323

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

35.1 Báo cáo bộ phận chính yếu: theo khu vực địa lý

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017	Miền Nam triệu đồng	Miền Bắc triệu đồng	Miền Trung triệu đồng	Tổng bộ phận để báo cáo triệu đồng	Loại trừ triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	1.485.239	1.501.755	278.408	3.275.403	-	3.275.403
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(916.259)	(728.650)	(170.911)	(1.815.820)	-	(1.815.820)
Thu nhập lãi thuần	576.980	773.105	107.497	1.459.583	-	1.459.583
Các khoản thu nhập ngoài lãi	177.605	34.067	64.916	276.588	-	276.588
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	756.585	807.173	172.413	1.736.171	-	1.736.171
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(492.801)	(525.751)	(112.301)	(1.130.853)	-	(1.130.853)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	263.784	281.422	60.112	605.318	-	605.318
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(70.721)	(133.461)	(17.830)	(222.012)	-	(222.012)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	193.063	147.961	42.282	383.306	-	383.306
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	(77.171)	-	(77.171)	-	(77.171)
LỢI NHUẬN THUẦN TRONG KỲ	193.063	70.790	42.282	306.135	-	306.135
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017						
TÀI SẢN						
Tiền mặt và tiền gửi tại NHNN	514.286	1.355.889	231.314	2.101.489	-	2.101.489
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	54.846	10.201.137	24.917	10.280.900	-	10.280.900
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	159	2.298	-	2.457	-	2.457
Cho vay khách hàng	34.041.479	27.034.825	7.241.515	68.317.819	-	68.317.819
Chứng khoán đầu tư	3.951.196	28.477.934	-	32.429.132	-	32.429.132
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	113.815	-	113.815	-	113.815
Bất động sản đầu tư	-	16.403	-	16.403	-	16.403
Tài sản cố định	-	352.557	-	352.557	-	352.557
Tài sản khác	786.484	897.724	56.985	1.741.193	-	1.741.193
TỔNG TÀI SẢN	39.348.452	68.452.582	7.554.731	115.355.765	-	115.355.765
NỢ PHẢI TRẢ						
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	1.000.000	-	1.000.000	-	1.000.000
Tiền gửi và vay các TCTD khác	2	33.300.491	133	33.300.625	-	33.300.625
Tiền gửi của khách hàng	22.131.791	35.945.384	4.105.864	62.183.039	-	62.183.039
Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	-	13.430	41	13.471	-	13.471
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	40.650	-	40.650	-	40.650
Phát hành giấy tờ có giá	1.637.141	6.099.736	566.385	8.303.262	-	8.303.262
Nợ phải trả khác	1.150.446	387.621	228.848	1.766.915	-	1.766.915
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	24.919.380	76.787.312	4.901.271	106.607.963	-	106.607.963

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

35.2 Báo cáo bộ phận thứ yếu: theo lĩnh vực kinh doanh

Ban Điều hành của Ngân hàng và công ty con xem xét, đánh giá và quyết định không lập báo cáo bộ phận thứ yếu theo lĩnh vực kinh doanh và trình bày thông tin này do hoạt động kinh doanh chính của Ngân hàng và công ty con là huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép. Kết quả hoạt động được trình bày trong phần doanh thu và chi phí hoạt động kinh doanh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

36. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO

Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Ngân hàng chịu những rủi ro sau từ các công cụ tài chính:

- ▶ Rủi ro tín dụng
- ▶ Rủi ro thanh khoản
- ▶ Rủi ro thị trường

Thuyết minh này trình bày những thông tin về những rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải đối với mỗi loại rủi ro, mục tiêu, chính sách và quy trình của Ngân hàng nhằm đánh giá và quản lý rủi ro, và việc quản lý nguồn vốn của Ngân hàng.

Khung quản lý rủi ro

Hội đồng Quản trị ("HĐQT") Ngân hàng có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Ngân hàng. HĐQT Ngân hàng đã thành lập Ủy ban Quản lý rủi ro (Risk committee) và Hội đồng xử lý rủi ro. Ngoài ra, Ban Giám đốc cũng thành lập Ủy ban quản lý tài sản Nợ có (ALCO) và Ủy ban tín dụng. Các ban này có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Ngân hàng theo từng lĩnh vực quản lý của họ và định kỳ báo cáo về các hoạt động của mình.

Chính sách quản lý rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác định và phân tích những rủi ro mà Ngân hàng gặp phải, nhằm lập ra các hạn mức rủi ro phù hợp và các biện pháp kiểm soát, và nhằm giám sát rủi ro và tuân thủ các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được thường xuyên soát xét để cập nhật những thay đổi về điều kiện thị trường, các sản phẩm và dịch vụ mà Ngân hàng cung cấp. Thông qua các hoạt động đào tạo, các tiêu chuẩn và hệ thống quản lý, Ngân hàng hướng đến việc phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính tích cực trong đó toàn bộ các nhân viên của Ngân hàng hiểu rõ được vai trò và nghĩa vụ của mình.

36.1 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro vốn có trong hoạt động kinh doanh của các ngân hàng. Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng đã duy trì một chính sách quản lý rủi ro tín dụng đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau:

- ▶ Thiết lập một môi trường quản lý rủi ro tín dụng phù hợp;
- ▶ Hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng lành mạnh;
- ▶ Duy trì một quy trình quản lý, đo lường và giám sát tín dụng phù hợp; và
- ▶ Đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

36. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

36.1 *Rủi ro tín dụng* (tiếp theo)

Ngân hàng tiến hành xét duyệt tín dụng qua nhiều cấp để đảm bảo một khoản tín dụng được xem xét một cách độc lập; đồng thời, việc phê duyệt các khoản vay được thực hiện trên cơ sở hạn mức tín dụng được giao cho từng cấp có thẩm quyền. Bên cạnh đó, mô hình phê duyệt tín dụng của Ngân hàng có sự tham gia của Hội đồng tín dụng để đảm bảo hoạt động phê duyệt tín dụng được tập trung với chất lượng cao nhất.

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 được trình bày dưới đây:

Đơn vị: Triệu đồng

	<i>Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá</i>	<i>Đã quá hạn và chưa bị giảm giá</i>	<i>Đã quá hạn và đã trích lập dự phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	10.280.900	-	-	10.280.900
- Tiền gửi tại TCTD khác	9.473.100	-	-	9.473.100
- Cho vay các TCTD khác	807.800	-	-	807.800
Cho vay khách hàng	67.779.919	717.773	706.894	69.204.586
Chứng khoán đầu tư	33.190.047	150.000	100.000	33.440.047
- Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	31.062.217	150.000	100.000	31.312.217
- Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	2.127.830	-	-	2.127.830
Tài sản Cố khác	1.737.093	4.100	-	1.741.193
Tổng cộng	112.987.959	871.873	806.894	114.666.726

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá là do Ngân hàng đang nắm giữ các tài sản đảm bảo đủ bù đắp các tổn thất tín dụng theo quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước.

Các tài sản tài chính không quá hạn hay không bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN; ngoại trừ các khoản nợ được giữ nguyên nhóm 1 theo Thông tư số 09/2014/TT-NHNN; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư 228/2009/TT-BTC. Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

36. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

36.2 Rủi ro thị trường

36.2.1 Rủi ro lãi suất

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc đá quý; trái phiếu đặc biệt do Công ty Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam phát hành, góp vốn, đầu tư dài hạn và các tài sản Có khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản Có khác) được xếp loại vào khoản mục không bị định giá lại lãi suất;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác, chứng khoán đầu tư (trừ các trái phiếu do VAMC phát hành), các khoản cho vay khách hàng, các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác, tiền gửi của khách hàng, phát hành giấy tờ có giá, vốn tài trợ ủy thác đầu tư và các khoản cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2017.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2017.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng khoản nợ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam

B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

36. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

36.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

36.2.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo thời hạn định giá lãi suất tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 như sau:

	Quá hạn	Không định lại lãi suất	Lãi suất được định lại trong vòng					Đơn vị: Triệu đồng	
			Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Trên 5 năm		
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	1.086.229	-	-	-	-	-	1.086.229	
Tiền gửi tại NHNN	-	-	1.015.260	-	-	-	-	1.015.260	
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	9.649.921	414.101	216.878	-	-	10.280.900	
Cho vay khách hàng (*)	1.781.111	-	22.701.085	25.822.187	8.779.952	7.785.125	2.269.266	65.860	
Chứng khoán đầu tư (*)	100.000	2.085.450	33.333	2.166.332	6.959.528	1.145.670	17.362.734	33.440.047	
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	185.261	-	-	-	-	-	185.261	
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	352.557	-	-	-	-	-	352.557	
Tài sản Cổ khác (*)	-	1.741.193	-	-	-	-	-	1.741.193	
Tổng tài sản	1.881.111	5.450.690	33.399.599	28.403.120	15.956.358	8.930.795	19.632.000	3.652.360	117.306.033
Nợ phải trả									
Tiền gửi của và vay từ NHNN và TCTD khác	-	-	29.063.153	3.353.663	1.883.295	515	-	-	34.300.626
Tiền gửi của khách hàng	-	-	32.630.667	12.655.390	5.330.356	8.446.788	3.119.373	465	62.183.039
Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	-	11.014	-	-	-	-	-	-	11.014
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	2.401	13.661	299	3.230	21.059	-	40.650
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	8.303.262	-	8.303.262
Các khoản nợ khác (*)	-	1.766.915	-	-	-	-	-	-	1.766.915
Tổng nợ phải trả	-	1.777.929	61.696.221	16.022.714	7.213.950	8.450.533	11.443.694	465	106.605.506
Mức chênh lệch cầm với lãi suất nội bảng	1.881.111	3.672.761	(28.296.622)	12.380.406	8.742.408	480.262	8.188.306	3.651.895	10.700.527
Mức chênh lệch cầm với lãi suất ngoại bảng	-	-	(67.908)	733	32.189	(20.349)	-	-	(55.335)
Tổng mức chênh lệch cầm với lãi suất	1.881.111	3.672.761	(28.364.530)	12.381.139	8.774.597	459.913	8.188.306	3.651.895	10.645.192

(*): Các khoản mục này không bao gồm các khoản dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

36. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

36.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

36.2.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VND và bằng đô la Mỹ. Các tài sản khác có gốc ngoại tệ của Ngân hàng chủ yếu là bằng đồng đô la Mỹ, một phần là bằng đồng Euro và các đồng tiền khác. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND tại 30 tháng 06 năm 2017 như sau:

	<i>Đơn vị: Triệu đồng</i>			
	<i>USD được quy đổi</i>	<i>EUR được quy đổi</i>	<i>Các ngoại tệ khác được quy đổi</i>	<i>Tổng</i>
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	128.361	240.894	10.674	379.929
Tiền gửi tại NHNN	-	138.394	-	138.394
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	12.562	369.638	37.601	419.801
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	3.064.387	-	3.064.387
Cho vay khách hàng (*)	185.670	8.595.601	-	8.781.271
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	591	-	591
Các tài sản Có khác (*)	933	117.840	240	119.013
Tổng tài sản	327.526	12.527.345	48.515	12.903.386
Nợ phải trả				
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	8.011.903	-	8.011.903
Tiền gửi của khách hàng	482.509	4.638.821	14.892	5.136.222
Các khoản nợ khác (*)	1.682	29.730	2.781	34.193
Tổng nợ phải trả	484.191	12.680.454	17.673	13.182.318
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(156.665)	(153.109)	30.842	(278.932)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	138.617	411.565	522.982	1.073.164
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(18.048)	258.456	553.824	794.232

(*): Các khoản mục này không bao gồm các khoản dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

36. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

36.2 *Rủi ro thị trường* (tiếp theo)

36.2.3 *Rủi ro thanh khoản*

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời hạn còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 đến lần thanh toán cuối cùng theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày trả gốc định kỳ của hợp đồng tiền gửi hoặc hợp đồng cho vay. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn;
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và là tiền gửi không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- ▶ Thời gian đáo hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản;
- ▶ Thời gian đáo hạn của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;
- ▶ Thời gian đáo hạn của khoản mục nguồn vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 của từng khoản vốn tài trợ uỷ thác đầu tư;
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản nợ khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng khoản nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

36. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

36.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

36.2.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo thời gian đáo hạn tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 như sau:

	Quá hạn				Trong hạn			Đơn vị: Triệu đồng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	
Tài sản								
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	-	1.086.229	-	-	-	-	1.086.229
Tiền gửi tại NHNN	-	-	1.015.260	-	-	-	-	1.015.260
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	3.649.921	414.101	216.878	-	-	10.280.900
Cho vay khách hàng (*)	73.240	1.707.873	3.714.801	7.711.906	15.850.754	27.824.582	12.321.430	69.204.586
Chứng khoán đầu tư (*)	-	100.000	-	183.988	895.899	28.661.367	3.598.793	33.440.047
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	185.261	185.261
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	352.557	352.557
Tài sản Có khác (*)	-	-	1.049.312	10.929	680.952	-	-	1.741.193
Tổng tài sản	73.240	1.807.873	15.515.523	8.320.924	17.644.483	56.485.949	16.458.041	117.306.033
Nợ phải trả								
Tiền gửi của và vay từ NHNN và TCTD khác	-	-	28.877.786	3.360.481	1.938.377	123.941	41	34.300.626
Tiền gửi của khách hàng	-	-	32.482.983	11.544.417	9.382.192	8.772.982	465	62.183.039
Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	11.014	-	-	-	-	11.014
Phát hành giấy tờ có gia	-	-	560	42	16.722	23.326	-	40.650
Các khoản nợ khác (*)	-	-	1.093.393	2.940	670.582	8.303.262	-	8.303.262
Tổng nợ phải trả	-	-	62.465.736	14.907.880	12.007.873	17.223.511	506	106.605.506
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	73.240	1.807.873	(45.950.213)	(6.586.956)	5.636.610	39.262.438	16.457.535	10.700.527

(*): Các khoản mục này không bao gồm các khoản dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

37. THUYẾT MINH BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các giai đoạn tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2011.

Ngân hàng đã áp dụng Thông tư 210 và bổ sung thêm các thuyết minh mới để phù hợp với các yêu cầu của thông tư này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan như được trình bày sau đây chỉ áp dụng đối với việc lập các thuyết minh này. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán và Hệ thống kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng và các quy định của Ngân hàng Nhà nước liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền, vàng gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các khoản phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, thành một trong các loại sau:

► **Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:**

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

37. THUYẾT MINH BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

► **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

► **Các khoản cho vay và phải thu:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ;
- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

► **Tài sản sẵn sàng để bán:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam

B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

37. THUYẾT MINH BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Bảng sau trình bày giá trị ghi số và giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2017:

Đơn vị: Triệu đồng

	Giá trị ghi số					Giá trị hợp lý
	Ghi nhận giá trị hợp lý thông qua kết quả hoạt động kinh doanh	Giữ đến ngày đáo hạn	Đi, vay và phải trả	Sẵn sàng để bán	Công nợ và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ	
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	1.000.000	-	-	(*)
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	33.300.626	-	-	(*)
Tiền gửi của khách hàng và các khoản nợ tài chính khác	-	-	62.183.039	-	-	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	1.014	-	-	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	8.303.262	-	40.650	(*)
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	880.633	-	886.282	(*)
	-	-	105.678.574	-	926.932	106.605.506

(*): Giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính này không thể xác định được do hiện nay chưa có các hướng dẫn và qui định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các cơ quan chức năng về xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

38. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động tại thời điểm sáu tháng đầu năm 2017 như sau:

	30/06/2017 <i>triệu đồng</i>	31/12/2016 <i>triệu đồng</i>
Trong vòng một năm	225.994	231.099
Từ hai đến năm năm	992.085	976.049
	1.218.079	1.207.148

39. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 3 tháng 7 năm 2017, Ngân hàng và Ngân hàng Commonwealth Bank of Australia (CBA) đã ký kết biên bản chuyển giao toàn bộ hoạt động của CBA - Chi nhánh TP HCM cho Ngân hàng.

Ngoài sự kiện trên, không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

40. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

	30/06/2017 VND	31/12/2016 VND
USD	22.735,00	22.730,00
EUR	25.932,50	23.800,00
GBP	29.533,50	27.970,00
CHF	23.935,00	22.439,50
JPY	202,97	195,00
SGD	16.522,50	15.790,00
CAD	17.593,00	17.100,00
AUD	17.478,50	16.500,00

Người lập:



Bà Trần Thị Thanh Trà
Giám đốc
Phòng Kế toán tổng hợp

Người phê duyệt:



Ông Hoàng Linh
Quyền Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:



Ông Trần Ngọc Vũ
Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2017